VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

MỘC HÒA

SHEET 6130 I
SERIES L7014

105°45' – 106°00' E. — 11°00' – 10°45' N.

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7011

XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở KẾ-CẬN LOẠI L7011

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QC 1 / LTL 8B
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — LTL 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
- Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
- Bridge
  - Wood — *Cầu gỗ*
  - Steel — *Cầu sắt*
  - Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ-đắp; Tường*
- Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 / ×729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HẢO LÒNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chầy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gốc, Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... 29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY ..... NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE; NGS, VIETNAM; 29TH ENGR BN; SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COMPILATION METHOD ..... PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY ..... 29TH ENGR BN (BT) 7-71

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẢC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỒ-TỪ

Ấp	hamlet
Bồeng	lake
Đia	pond, swamp
Khết	primary administrative division
Kinh	canal
O	stream
Ph	settlement, village
Prêk	stream
Rạch	stream
Sông	river, stream
Srŏk	secondary administrative division
Trâpeăng	pond
Xóm	settlement

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

KHỐI BẰU-DỤC Ô VUÔNG ..... EVEREST; UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỔ 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU CẢO-ĐỒ-CHUẨN ..... U.T.M.; MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẢU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960

DISTRIBUTION RESTRICTED — SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE FOR RELEASE OUTSIDE THE U. S. GOVERNMENT

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°10' (3 MILS;MIL)

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — 1970 G-M ANGLE GÓC V-T ½ °E (9 MILS;MIL) — TRUE NORTH BẮC TỪ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

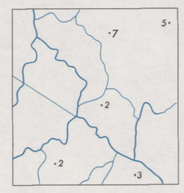

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

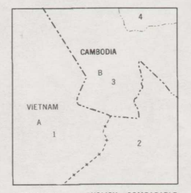

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6131 III	6131 II L7016	6231 III
6130 IV	6130 I	6230 IV
6130 III	6130 II	6230 III

Sheet 6130 I falls within 1501G, NC 48-7, 1:250,000

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Vietnam
Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Kiến-Tường
1. Quận Tuyên-Bình
2. Quận Châu Thành Mộc-Hóa
Cambodia
B. Khết Svay Riĕng
3. Srŏk Kâmpŏng Roŭ
4. Srŏk Svay Teăp

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-DANH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
WT XT
WS XS
1700
900

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 11890 / 00 99

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: XÓM GÒ ĐA — Thí dụ: XÓM GÒ ĐA

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself. Estimate tenths from grid line to point.

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa điểm.
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó. Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.

		WT	94 5
			04 2

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: WT945042

If reporting beyond 18° in any direction, prefix Grid Zone Designation, ex.: Nếu phải tiến tạc với một địa điểm cách xa quá 18° về hình-độ hay vĩ-độ, hãy ghi ở đứng trước mênh-danh khu kẻ ô: 48PWT945042

GÒ BẮC KỲ 3.6 KM. — ẤP CẢ HOÀN 3.2 KM.

MỘC HÒA, VIETNAM; CAMBODIA STOCK NO. L701461301***02